

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày /5/2025 của Sở Nội vụ)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Văn phòng Sở Nội vụ				Ban Tôn giáo		Ban Thi đua - Khen thưởng		Trung tâm lưu trữ lịch sử	
						Loại 340		Khoản 085		Loại 340		Loại 340		Loại 280	
			Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt
A	B	C	1	2	3=1-2	4	5	8	9	10	11	12	13	14	15
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC														
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC														
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	48.778.927	48.778.927		41.480.250	41.480.250			742.830	742.830	6.555.847	6.555.847		
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2													
	- Kinh phí đã nhận	3													
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4													
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	48.778.927	48.778.927		41.480.250	41.480.250			742.830	742.830	6.555.847	6.555.847		
	- Kinh phí đã nhận	6													
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	48.778.927	48.778.927		41.480.250	41.480.250			742.830	742.830	6.555.847	6.555.847		
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	35.182.596.204	35.182.596.204		10.525.073.650	10.525.073.650	3.223.000.000	3.223.000.000	4.828.986.400	4.828.986.400	12.793.806.100	12.793.806.100	3.811.730.054	3.811.730.054
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	13.981.141.000	13.981.141.000		7.471.084.000	7.471.084.000			2.329.000.000	2.329.000.000	2.172.057.000	2.172.057.000	2.009.000.000	2.009.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	21.201.455.204	21.201.455.204		3.053.989.650	3.053.989.650	3.223.000.000	3.223.000.000	2.499.986.400	2.499.986.400	10.621.749.100	10.621.749.100	1.802.730.054	1.802.730.054
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	35.231.375.131	35.231.375.131		10.566.553.900	10.566.553.900	3.223.000.000	3.223.000.000	4.829.729.230	4.829.729.230	12.800.361.947	12.800.361.947	3.811.730.054	3.811.730.054
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	13.981.141.000	13.981.141.000		7.471.084.000	7.471.084.000			2.329.000.000	2.329.000.000	2.172.057.000	2.172.057.000	2.009.000.000	2.009.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	21.250.234.131	21.250.234.131		3.095.469.900	3.095.469.900	3.223.000.000	3.223.000.000	2.500.729.230	2.500.729.230	10.628.304.947	10.628.304.947	1.802.730.054	1.802.730.054
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	33.498.466.187	33.498.466.187		10.427.977.100	10.427.977.100	3.223.000.000	3.223.000.000	4.707.429.230	4.707.429.230	11.374.662.959	11.374.662.959	3.765.396.898	3.765.396.898
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	13.887.735.000	13.887.735.000		7.427.438.000	7.427.438.000			2.309.550.000	2.309.550.000	2.152.607.000	2.152.607.000	1.998.140.000	1.998.140.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	19.610.731.187	19.610.731.187		3.000.539.100	3.000.539.100	3.223.000.000	3.223.000.000	2.397.879.230	2.397.879.230	9.222.055.959	9.222.055.959	1.767.256.898	1.767.256.898
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	33.498.466.187	33.498.466.187		10.427.977.100	10.427.977.100	3.223.000.000	3.223.000.000	4.707.429.230	4.707.429.230	11.374.662.959	11.374.662.959	3.765.396.898	3.765.396.898
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	13.887.735.000	13.887.735.000		7.427.438.000	7.427.438.000			2.309.550.000	2.309.550.000	2.152.607.000	2.152.607.000	1.998.140.000	1.998.140.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	19.610.731.187	19.610.731.187		3.000.539.100	3.000.539.100	3.223.000.000	3.223.000.000	2.397.879.230	2.397.879.230	9.222.055.959	9.222.055.959	1.767.256.898	1.767.256.898
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	1.732.908.944	1.732.908.944		138.576.800	138.576.800			122.300.000	122.300.000	1.425.698.988	1.425.698.988	46.333.156	46.333.156
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21	93.406.000	93.406.000		43.646.000	43.646.000			19.450.000	19.450.000	1.450.000	1.450.000	10.860.000	10.860.000
	- Đã nộp NSNN	22													
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23													
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24	93.406.000	93.406.000		43.646.000	43.646.000			19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	10.860.000	10.860.000
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	1.639.502.944	1.639.502.944		94.930.800	94.930.800			102.850.000	102.850.000	1.406.248.988	1.406.248.988	35.473.156	35.473.156
	- Đã nộp NSNN	26													
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27													
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	1.639.502.944	1.639.502.944		94.930.800	94.930.800			102.850.000	102.850.000	1.406.248.988	1.406.248.988	35.473.156	35.473.156
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và	29													
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30													
	- Kinh phí đã nhận	31													
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32													
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33													
	- Kinh phí đã nhận	34													
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35													
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRO														

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đơn vị tính: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Ngân sách trong nước			Văn phòng Sở Nội vụ		Ban Tôn giáo		Ban Thi đua - Khen thưởng		Trung tâm lưu trữ lịch sử	
					Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
				TỔNG CÔNG	33.498.466.187	33.498.466.187		13.650.977.100	13.650.977.100	4.707.429.230	4.707.429.230	11.374.662.959	11.374.662.959	3.765.396.898	3.765.396.898
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.887.735.000	13.887.735.000		7.427.438.000	7.427.438.000	2.309.550.000	2.309.550.000	2.152.607.000	2.152.607.000	1.998.140.000	1.998.140.000
340	341			Quản lý nhà nước	11.889.595.000	11.889.595.000		7.427.438.000	7.427.438.000	2.309.550.000	2.309.550.000	2.152.607.000	2.152.607.000		
		6000		Tiền lương	5.540.964.722	5.540.964.722		3.438.273.766	3.438.273.766	1.088.866.126	1.088.866.126	1.013.824.830	1.013.824.830		
			6001	Lương theo ngạch, bậc	5.540.964.722	5.540.964.722		3.438.273.766	3.438.273.766	1.088.866.126	1.088.866.126	1.013.824.830	1.013.824.830		
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	419.690.158	419.690.158		199.326.958	199.326.958	140.372.000	140.372.000	79.991.200	79.991.200		
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	419.690.158	419.690.158		199.326.958	199.326.958	140.372.000	140.372.000	79.991.200	79.991.200		
		6100		Phụ cấp lương	1.950.705.066	1.950.705.066		1.236.567.956	1.236.567.956	382.140.635	382.140.635	331.996.475	331.996.475		
			6101	Phụ cấp chức vụ	240.837.750	240.837.750		156.381.300	156.381.300	48.708.000	48.708.000	35.748.450	35.748.450		
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	109.253.075	109.253.075		42.206.603	42.206.603	42.149.435	42.149.435	24.897.037	24.897.037		
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	101.048.850	101.048.850		92.138.850	92.138.850	6.642.000	6.642.000	2.268.000	2.268.000		
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	33.052.674	33.052.674		33.052.674	33.052.674						
			6124	Phụ cấp công vụ	1.453.174.717	1.453.174.717		901.718.529	901.718.529	284.641.200	284.641.200	266.814.988	266.814.988		
			6149	Phụ cấp khác	13.338.000	13.338.000		11.070.000	11.070.000			2.268.000	2.268.000		
		6200		Tiền thưởng	97.020.000	97.020.000		67.140.000	67.140.000	17.820.000	17.820.000	12.060.000	12.060.000		
			6201	Thưởng thường xuyên	97.020.000	97.020.000		67.140.000	67.140.000	17.820.000	17.820.000	12.060.000	12.060.000		
		6250		Phúc lợi tập thể	426.064.035	426.064.035		261.000.000	261.000.000	88.464.035	88.464.035	76.600.000	76.600.000		
			6299	Chi khác	426.064.035	426.064.035		261.000.000	261.000.000	88.464.035	88.464.035	76.600.000	76.600.000		
		6300		Các khoản đóng góp	1.369.019.040	1.369.019.040		829.550.436	829.550.436	292.089.014	292.089.014	247.379.590	247.379.590		
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.058.972.682	1.058.972.682		643.391.502	643.391.502	223.943.090	223.943.090	191.638.090	191.638.090		
			6302	Bảo hiểm y tế	179.888.618	179.888.618		108.646.130	108.646.130	38.390.244	38.390.244	32.852.244	32.852.244		
			6303	Kinh phí công đoàn	126.760.900	126.760.900		76.307.684	76.307.684	28.351.960	28.351.960	22.101.256	22.101.256		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.396.840	3.396.840		1.205.120	1.205.120	1.403.720	1.403.720	788.000	788.000		
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	608.493.873	608.493.873		428.844.524	428.844.524	70.998.213	70.998.213	108.651.136	108.651.136		
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	608.493.873	608.493.873		428.844.524	428.844.524	70.998.213	70.998.213	108.651.136	108.651.136		
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	234.296.034	234.296.034		157.080.801	157.080.801	33.680.754	33.680.754	43.534.479	43.534.479		
			6501	Tiền điện	195.254.050	195.254.050		128.050.259	128.050.259	27.642.819	27.642.819	39.560.972	39.560.972		
			6502	Tiền nước	18.752.466	18.752.466		14.054.286	14.054.286	2.433.029	2.433.029	2.265.151	2.265.151		
			6503	Tiền nhiên liệu	13.750.450	13.750.450		11.853.900	11.853.900	1.896.550	1.896.550				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	5.125.068	5.125.068		1.708.356	1.708.356	1.708.356	1.708.356	1.708.356	1.708.356		
			6549	Chi khác	1.414.000	1.414.000		1.414.000	1.414.000						
		6550		Vật tư văn phòng	232.554.194	232.554.194		150.519.920	150.519.920	30.216.752	30.216.752	51.817.522	51.817.522		
			6551	Văn phòng phẩm	118.085.552	118.085.552		57.713.700	57.713.700	21.189.330	21.189.330	39.182.522	39.182.522		
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.700.000	2.700.000						2.700.000	2.700.000		
			6553	Khoán văn phòng phẩm	23.030.000	23.030.000		17.080.000	17.080.000			5.950.000	5.950.000		
			6599	Vật tư văn phòng khác	88.738.642	88.738.642		75.726.220	75.726.220	9.027.422	9.027.422	3.985.000	3.985.000		
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	91.196.052	91.196.052		45.257.767	45.257.767	24.325.014	24.325.014	21.613.271	21.613.271		
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	17.860.892	17.860.892		9.839.738	9.839.738	2.179.545	2.179.545	5.841.609	5.841.609		
			6603	Cước phí bưu chính	14.697.961	14.697.961		2.208.530	2.208.530	12.465.269	12.465.269	24.162	24.162		
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	35.633.499	35.633.499		21.509.499	21.509.499	4.224.000	4.224.000	9.900.000	9.900.000		
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	9.003.700	9.003.700				4.256.200	4.256.200	4.747.500	4.747.500		

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Ngân sách trong nước			Văn phòng Sở Nội vụ		Ban Tôn giáo		Ban Thi đua - Khen thưởng		Trung tâm lưu trữ lịch sử	
					Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
			6618	Khoán điện thoại	14.000.000	14.000.000		11.700.000	11.700.000	1.200.000	1.200.000	1.100.000	1.100.000		
		6650		Hội nghị	6.484.280	6.484.280		5.512.280	5.512.280	972.000	972.000				
			6651	In, mua tài liệu	4.512.280	4.512.280		4.512.280	4.512.280						
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000						
			6699	Chi phí khác	972.000	972.000				972.000	972.000				
		6700		Công tác phí	87.937.857	87.937.857		56.738.000	56.738.000	14.600.000	14.600.000	16.599.857	16.599.857		
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	5.943.857	5.943.857		1.924.000	1.924.000			4.019.857	4.019.857		
			6702	Phụ cấp công tác phí	26.140.000	26.140.000		19.740.000	19.740.000	2.900.000	2.900.000	3.500.000	3.500.000		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	38.274.000	38.274.000		30.274.000	30.274.000	4.500.000	4.500.000	3.500.000	3.500.000		
			6704	Khoán công tác phí	16.800.000	16.800.000		4.800.000	4.800.000	7.200.000	7.200.000	4.800.000	4.800.000		
			6749	Chi khác	780.000	780.000						780.000	780.000		
		6750		Chi phí thuê mướn	125.956.400	125.956.400		109.344.400	109.344.400	120.000	120.000	16.492.000	16.492.000		
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	31.880.000	31.880.000		21.480.000	21.480.000			10.400.000	10.400.000		
			6757	Thuê lao động trong nước	47.925.000	47.925.000		47.925.000	47.925.000						
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	7.300.000	7.300.000		5.800.000	5.800.000			1.500.000	1.500.000		
			6799	Chi phí thuê mướn khác	38.851.400	38.851.400		34.139.400	34.139.400	120.000	120.000	4.592.000	4.592.000		
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	15.767.512	15.767.512				11.737.512	11.737.512	4.030.000	4.030.000		
			6901	Ô tô dùng chung	3.037.512	3.037.512				3.037.512	3.037.512				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	7.520.000	7.520.000				7.520.000	7.520.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	5.210.000	5.210.000				1.180.000	1.180.000	4.030.000	4.030.000		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	48.805.799	48.805.799		22.912.000	22.912.000	12.523.799	12.523.799	13.370.000	13.370.000		
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12.000.000	12.000.000						12.000.000	12.000.000		
			7049	Chi khác	36.805.799	36.805.799		22.912.000	22.912.000	12.523.799	12.523.799	1.370.000	1.370.000		
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	40.512.000	40.512.000		22.760.000	22.760.000	17.752.000	17.752.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	40.512.000	40.512.000		22.760.000	22.760.000	17.752.000	17.752.000				
		7750		Chi khác	594.127.978	594.127.978		396.609.192	396.609.192	82.872.146	82.872.146	114.646.640	114.646.640		
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	36.088.610	36.088.610		11.307.910	11.307.910	12.823.700	12.823.700	11.957.000	11.957.000		
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	10.418.700	10.418.700		10.418.700	10.418.700						
			7761	Chi tiếp khách	113.614.446	113.614.446		45.275.000	45.275.000	17.592.606	17.592.606	50.746.840	50.746.840		
			7799	Chi các khoản khác	434.006.222	434.006.222		329.607.582	329.607.582	52.455.840	52.455.840	51.942.800	51.942.800		
280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	1.998.140.000	1.998.140.000								1.998.140.000	1.998.140.000
		6000		Tiền lương	1.057.142.304	1.057.142.304								1.057.142.304	1.057.142.304
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.057.142.304	1.057.142.304								1.057.142.304	1.057.142.304
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	156.328.000	156.328.000								156.328.000	156.328.000
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	156.328.000	156.328.000								156.328.000	156.328.000
		6100		Phụ cấp lương	119.666.560	119.666.560								119.666.560	119.666.560
			6101	Phụ cấp chức vụ	39.954.060	39.954.060								39.954.060	39.954.060
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	28.484.500	28.484.500								28.484.500	28.484.500
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	40.158.000	40.158.000								40.158.000	40.158.000
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.428.000	4.428.000								4.428.000	4.428.000
			6149	Phụ cấp khác	6.642.000	6.642.000								6.642.000	6.642.000
		6200		Tiền thưởng	21.060.000	21.060.000								21.060.000	21.060.000
			6201	Thưởng thường xuyên	21.060.000	21.060.000								21.060.000	21.060.000
		6250		Phúc lợi tập thể	125.949.672	125.949.672								125.949.672	125.949.672
			6299	Chi khác	125.949.672	125.949.672								125.949.672	125.949.672
		6300		Các khoản đóng góp	275.243.764	275.243.764								275.243.764	275.243.764

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Ngân sách trong nước			Văn phòng Sở Nội vụ		Ban Tôn giáo		Ban Thi đua - Khen thưởng		Trung tâm lưu trữ lịch sử	
					Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
			6301	Bảo hiểm xã hội	201.165.664	201.165.664								201.165.664	201.165.664
			6302	Bảo hiểm y tế	37.399.824	37.399.824								37.399.824	37.399.824
			6303	Kinh phí công đoàn	24.250.728	24.250.728								24.250.728	24.250.728
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	12.427.548	12.427.548								12.427.548	12.427.548
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.695.950	3.695.950								3.695.950	3.695.950
			6449	Chi khác	3.695.950	3.695.950								3.695.950	3.695.950
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	21.724.563	21.724.563								21.724.563	21.724.563
			6501	Tiền điện	11.523.906	11.523.906								11.523.906	11.523.906
			6502	Tiền nước	8.492.301	8.492.301								8.492.301	8.492.301
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.708.356	1.708.356								1.708.356	1.708.356
		6550		Vật tư văn phòng	28.935.075	28.935.075								28.935.075	28.935.075
			6551	Văn phòng phẩm	17.497.846	17.497.846								17.497.846	17.497.846
			6599	Vật tư văn phòng khác	11.437.229	11.437.229								11.437.229	11.437.229
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	26.315.079	26.315.079								26.315.079	26.315.079
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	2.260.362	2.260.362								2.260.362	2.260.362
			6603	Cước phí bưu chính	3.516.717	3.516.717								3.516.717	3.516.717
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	18.848.500	18.848.500								18.848.500	18.848.500
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.359.500	1.359.500								1.359.500	1.359.500
			6649	Khác	330.000	330.000								330.000	330.000
		6650		Hội nghị	11.210.000	11.210.000								11.210.000	11.210.000
			6699	Chi phí khác	11.210.000	11.210.000								11.210.000	11.210.000
		6700		Công tác phí	21.652.000	21.652.000								21.652.000	21.652.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	8.679.000	8.679.000								8.679.000	8.679.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.800.000	1.800.000								1.800.000	1.800.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.473.000	4.473.000								4.473.000	4.473.000
			6704	Khoản công tác phí	6.700.000	6.700.000								6.700.000	6.700.000
		6750		Chi phí thuê mướn	27.028.000	27.028.000								27.028.000	27.028.000
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	7.080.000	7.080.000								7.080.000	7.080.000
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	19.686.000	19.686.000								19.686.000	19.686.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	262.000	262.000								262.000	262.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.660.000	4.660.000								4.660.000	4.660.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	4.660.000	4.660.000								4.660.000	4.660.000
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	12.344.000	12.344.000								12.344.000	12.344.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12.344.000	12.344.000								12.344.000	12.344.000
		7750		Chi khác	53.575.459	53.575.459								53.575.459	53.575.459
			7761	Chi tiếp khách	3.862.880	3.862.880								3.862.880	3.862.880
			7799	Chi các khoản khác	49.712.579	49.712.579								49.712.579	49.712.579
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	31.609.574	31.609.574								31.609.574	31.609.574
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	31.609.574	31.609.574								31.609.574	31.609.574
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19.610.731.187	19.610.731.187		6.223.539.100	6.223.539.100	2.397.879.230	2.397.879.230	9.222.055.959	9.222.055.959	1.767.256.898	1.767.256.898
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	3.223.000.000	3.223.000.000		3.223.000.000	3.223.000.000						
		6550		Vật tư văn phòng	32.548.653	32.548.653		32.548.653	32.548.653						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Ngân sách trong nước			Văn phòng Sở Nội vụ		Ban Tôn giáo		Ban Thi đua - Khen thưởng		Trung tâm lưu trữ lịch sử	
					Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
			6551	Văn phòng phẩm	32.548.653	32.548.653		32.548.653	32.548.653						
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.104.189	13.104.189		13.104.189	13.104.189						
			6603	Cước phí bưu chính	13.104.189	13.104.189		13.104.189	13.104.189						
		6700		Công tác phí	18.818.000	18.818.000		18.818.000	18.818.000						
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.508.000	2.508.000		2.508.000	2.508.000						
			6702	Phụ cấp công tác phí	7.720.000	7.720.000		7.720.000	7.720.000						
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	8.590.000	8.590.000		8.590.000	8.590.000						
		6750		Chi phí thuê mướn	70.892.000	70.892.000		70.892.000	70.892.000						
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	70.892.000	70.892.000		70.892.000	70.892.000						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.087.637.158	3.087.637.158		3.087.637.158	3.087.637.158						
			7049	Chi khác	3.087.637.158	3.087.637.158		3.087.637.158	3.087.637.158						
280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	1.767.256.898	1.767.256.898								1.767.256.898	1.767.256.898
		6000		Tiền lương	118.930.380	118.930.380								118.930.380	118.930.380
			6001	Lương theo ngạch, bậc	118.930.380	118.930.380								118.930.380	118.930.380
		6100		Phụ cấp lương	10.805.940	10.805.940								10.805.940	10.805.940
			6101	Phụ cấp chức vụ	4.757.940	4.757.940								4.757.940	4.757.940
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	4.698.000	4.698.000								4.698.000	4.698.000
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	540.000	540.000								540.000	540.000
			6149	Phụ cấp khác	810.000	810.000								810.000	810.000
		6200		Tiền thưởng	68.000.000	68.000.000								68.000.000	68.000.000
			6201	Thưởng thường xuyên	58.640.000	58.640.000								58.640.000	58.640.000
			6202	Thưởng đột xuất	9.360.000	9.360.000								9.360.000	9.360.000
		6300		Các khoản đóng góp	24.673.680	24.673.680								24.673.680	24.673.680
			6301	Bảo hiểm xã hội	18.363.240	18.363.240								18.363.240	18.363.240
			6302	Bảo hiểm y tế	3.147.984	3.147.984								3.147.984	3.147.984
			6303	Kinh phí công đoàn	2.113.128	2.113.128								2.113.128	2.113.128
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.049.328	1.049.328								1.049.328	1.049.328
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	207.817.844	207.817.844								207.817.844	207.817.844
			6501	Tiền điện	182.709.844	182.709.844								182.709.844	182.709.844
			6503	Tiền nhiên liệu	25.108.000	25.108.000								25.108.000	25.108.000
		6550		Vật tư văn phòng	35.884.648	35.884.648								35.884.648	35.884.648
			6551	Văn phòng phẩm	35.884.648	35.884.648								35.884.648	35.884.648
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	15.000.000	15.000.000								15.000.000	15.000.000
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	15.000.000	15.000.000								15.000.000	15.000.000
		6700		Công tác phí	19.950.000	19.950.000								19.950.000	19.950.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	10.500.000	10.500.000								10.500.000	10.500.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	9.450.000	9.450.000								9.450.000	9.450.000
		6750		Chi phí thuê mướn	128.350.000	128.350.000								128.350.000	128.350.000
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	58.550.000	58.550.000								58.550.000	58.550.000
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	12.600.000	12.600.000								12.600.000	12.600.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	57.200.000	57.200.000								57.200.000	57.200.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	130.050.560	130.050.560								130.050.560	130.050.560
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	130.050.560	130.050.560								130.050.560	130.050.560
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	282.588.100	282.588.100								282.588.100	282.588.100
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	77.294.200	77.294.200								77.294.200	77.294.200
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	205.293.900	205.293.900								205.293.900	205.293.900
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	721.405.746	721.405.746								721.405.746	721.405.746

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Ngân sách trong nước			Văn phòng Sở Nội vụ		Ban Tôn giáo		Ban Thi đua - Khen thưởng		Trung tâm lưu trữ lịch sử	
					Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt	Số báo cáo	Số liệu Quyết toán được duyệt
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	36.990.500	36.990.500								36.990.500	36.990.500
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	549.188.200	549.188.200								549.188.200	549.188.200
			7049	Chi khác	135.227.046	135.227.046								135.227.046	135.227.046
		7750		Chi khác	3.800.000	3.800.000								3.800.000	3.800.000
			7799	Chi các khoản khác	3.800.000	3.800.000								3.800.000	3.800.000
340	341			Quản lý nhà nước	14.620.474.289	14.620.474.289		3.000.539.100	3.000.539.100	2.397.879.230	2.397.879.230	9.222.055.959	9.222.055.959		
		6000		Tiền lương	665.398.097	665.398.097		409.797.513	409.797.513	133.781.984	133.781.984	121.818.600	121.818.600		
			6001	Lương theo ngạch, bậc	665.398.097	665.398.097		409.797.513	409.797.513	133.781.984	133.781.984	121.818.600	121.818.600		
		6100		Phụ cấp lương	210.465.473	210.465.473		138.593.361	138.593.361	41.415.300	41.415.300	30.456.812	30.456.812		
			6101	Phụ cấp chức vụ	27.292.950	27.292.950		18.036.000	18.036.000	5.940.000	5.940.000	3.316.950	3.316.950		
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	10.616.400	10.616.400		9.590.400	9.590.400	810.000	810.000	216.000	216.000		
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	2.332.152	2.332.152		2.332.152	2.332.152						
			6124	Phụ cấp công vụ	168.657.971	168.657.971		107.284.809	107.284.809	34.665.300	34.665.300	26.707.862	26.707.862		
			6149	Phụ cấp khác	1.566.000	1.566.000		1.350.000	1.350.000			216.000	216.000		
		6200		Tiền thưởng	8.400.811.484	8.400.811.484		216.000.000	216.000.000	69.000.000	69.000.000	8.115.811.484	8.115.811.484		
			6201	Thưởng thường xuyên	8.389.111.484	8.389.111.484		211.320.000	211.320.000	61.980.000	61.980.000	8.115.811.484	8.115.811.484		
			6202	Thưởng đột xuất	11.700.000	11.700.000		4.680.000	4.680.000	7.020.000	7.020.000				
		6300		Các khoản đóng góp	169.625.107	169.625.107		112.879.126	112.879.126	28.425.546	28.425.546	28.320.435	28.320.435		
			6301	Bảo hiểm xã hội	137.663.556	137.663.556		91.370.841	91.370.841	24.265.710	24.265.710	22.027.005	22.027.005		
			6302	Bảo hiểm y tế	20.840.864	20.840.864		12.904.970	12.904.970	4.159.836	4.159.836	3.776.058	3.776.058		
			6303	Kinh phí công đoàn	11.120.687	11.120.687		8.603.315	8.603.315			2.517.372	2.517.372		
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	10.650.000	10.650.000		10.650.000	10.650.000						
			6449	Chi khác	10.650.000	10.650.000		10.650.000	10.650.000						
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	5.284.140	5.284.140		3.450.000	3.450.000			1.834.140	1.834.140		
			6503	Tiền nhiên liệu	4.928.140	4.928.140		3.094.000	3.094.000			1.834.140	1.834.140		
			6549	Chi khác	356.000	356.000		356.000	356.000						
		6550		Vật tư văn phòng	199.319.987	199.319.987		181.580.600	181.580.600	4.435.800	4.435.800	13.303.587	13.303.587		
			6551	Văn phòng phẩm	71.781.587	71.781.587		54.042.200	54.042.200	4.435.800	4.435.800	13.303.587	13.303.587		
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	127.538.400	127.538.400		127.538.400	127.538.400						
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	17.944.101	17.944.101		4.480.300	4.480.300			13.463.801	13.463.801		
			6603	Cước phí bưu chính	17.944.101	17.944.101		4.480.300	4.480.300			13.463.801	13.463.801		
		6650		Hội nghị	802.980.000	802.980.000		79.865.300	79.865.300	239.620.600	239.620.600	483.494.100	483.494.100		
			6651	In, mua tài liệu	104.067.900	104.067.900		62.141.300	62.141.300	24.810.600	24.810.600	17.116.000	17.116.000		
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	21.000.000	21.000.000		4.000.000	4.000.000	16.000.000	16.000.000	1.000.000	1.000.000		
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	76.050.000	76.050.000				76.050.000	76.050.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	32.000.000	32.000.000				32.000.000	32.000.000				
			6657	Các khoản thuê mướn khác	14.580.000	14.580.000				8.000.000	8.000.000	6.580.000	6.580.000		
			6699	Chi phí khác	555.282.100	555.282.100		13.724.000	13.724.000	82.760.000	82.760.000	458.798.100	458.798.100		
		6700		Công tác phí	162.607.000	162.607.000		160.432.000	160.432.000			2.175.000	2.175.000		
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	22.282.000	22.282.000		22.282.000	22.282.000						
			6702	Phụ cấp công tác phí	89.520.000	89.520.000		88.320.000	88.320.000			1.200.000	1.200.000		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	50.805.000	50.805.000		49.830.000	49.830.000			975.000	975.000		
		6750		Chi phí thuê mướn	352.400.000	352.400.000		338.000.000	338.000.000			14.400.000	14.400.000		
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	350.400.000	350.400.000		338.000.000	338.000.000			12.400.000	12.400.000		
			6799	Chi phí thuê mướn khác	2.000.000	2.000.000						2.000.000	2.000.000		
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	149.400.000	149.400.000		149.400.000	149.400.000						
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	149.400.000	149.400.000		149.400.000	149.400.000						
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	187.990.000	187.990.000		15.200.000	15.200.000	159.300.000	159.300.000	13.490.000	13.490.000		

[illegible]